|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP**(DỰ THẢO) | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2019* |

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**Về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định**

**số 62/2015/NĐ-CP** **ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết**

**và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS (*sau đây gọi là Nghị định*) để trình Chính phủ vào tháng 10/2019.

**I. PHẠM VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Phạm vi sửa đổi, bổ sung**

Sau 03 năm thực hiện, các quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã tác động tích cực và hiệu quả đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước nói chung và công tác THADS nói riêng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, một số quy định của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP cũng đã bộc lộ vướng mắc, bất cập cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tiễn.

Bên cạnh đó, yêu cầu giải quyết đối với một số vấn đề mới phát sinh trong công tác THADS cũng như nhằm để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật đã đặt ra nhu cầu bổ sung một số quy định vào Nghị định. Về cơ sở pháp lý, ngoài 20 nội dung Luật THADS giao Chính phủ quy định chi tiết thì tại Điều 183 Luật THADS đã quy định: *Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.*

Do đó, phạm vi sửa đổi, bổ sung của Dự thảo Nghị định là quy định chi tiết những nội dung Luật THADS giao và hướng dẫn thi hành những nội dung đảm bảo thực hiện luật trong thực tế.

**2. Bố cục của dự thảo Nghị định**

Dự thảo có 05 điều, cụ thể :

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung 18/85 điều của Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

Điều 2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64[[1]](#footnote-1)

Điều 3 Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp.

**II. THUYẾT MINH CHI TIẾT NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2015/NĐ-CP:**

1. **Khoản 1 Điều 1 sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (về thời hiệu yêu cầu thi hành án)**

Để giải quyết thực tiễn phát sinh một số doanh nghiệp phải “chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp” mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án, dẫn đến việc yêu cầu thi hành án khi đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án. Dự thảo đã bổ sung trường hợp trên vào một trong những trở ngại khách quan, không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4.

**2. Khoản 2 Điều 1 sửa đổi khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (về thỏa thuận thi hành án)**

***2.1. Sửa đổi khoản 2 Điều 5***

Khoản 2 Điều 5 quy định về thỏa thuận chung của các đương sự trong quá trình thi hành án, khoản 3 Điều 5 quy định các đương sự có quyền thỏa thuận về việc không yêu cầu THA một phần hoặc toàn bộ yêu cầu THA. Tuy nhiên, tại 2 khoản này đều chưa quy định rõ nội dung thỏa thuận phải được lập thành văn bản.

Đồng thời, khoản 3 Điều 5 quy định việc thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật…trong khi khoản 2 Điều 5 chưa quy định việc thỏa thuận của các đương sự không được vi phạm điều cấm của pháp luật dẫn đến có quan điểm cho rằng việc thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật…chỉ áp dụng trong trường hợp thỏa thuận tại khoản 3 Điều 5.

Do đó, Dự thảo quy định:Do đó, Dự thảo quy định: *Thỏa thuận phải lập bằng văn bản thể hiện rõ thời gian, địa điểm, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đã thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia. Đương sự phải chịu trách nhiệm đối với nội dung thỏa thuận không được vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh phí thi hành án.*

***2.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 5***

Theo quy định hiện hành thì trường hợp các đương sự thỏa thuận không yêu cầu thi hành án thì cơ quan THADS ra Quyết định đình chỉ thi hành án; tuy nhiên, chưa quy định trong trường hợp này, đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại dẫn đến việc đương sự cho rằng điều luật không quy định nên sau một thời gian lại tiếp tục nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu cơ quan THADS không thụ lý giải quyết thì phát sinh khiếu nại, tố cáo về việc cơ quan THADS không ra quyết định thi hành án khi vẫn còn thời hiệu yêu cầu.

Để giải quyết các vướng mắc trên, căn cứ quy định tại Điều 52 Luật THADS thì việc thi hành án đương nhiên kết thúc khi có quyết định đình chỉ thi hành án. Khi việc thi hành án đã kết thúc thì về nguyên tắc đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại. Do đó, Dự thảo quy định rõ *trường hợp đương sự thỏa thuận trực tiếp mà yêu cầu chấp hành viên chứng kiến thì việc chứng kiến phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan THADS.*

***2.3. Sửa đổi khoản 4 Điều 5***

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP: “Người yêu cầu Chấp hành viên chứng kiến việc thỏa thuận ngoài trụ sở cơ quan THADS mà phát sinh chi phí thì phải thanh toán các chi phí hợp lý cho cơ quan THADS”. Tuy nhiên, việc người yêu cầu phải chịu chi phí trên là không phù hợp vì THADS không phải là dịch vụ và Chấp hành viên đã được nhà nước trả lương và chế độ công tác phí nếu phải đi công tác. Do đó, Dự thảo quy định rõ việc chứng kiến thỏa thuận phải được thực hiện tại trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trừ những trường hợp bất khả kháng.

**3. Khoản 3 Điều 1 sửa đổi khoản 1, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (chủ động ra quyết định thi hành án)**

***3.1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 6***

Khoản 1 Điều 6 Nghị định hiện hành quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ trường hợp:  a) Trong một bản án, quyết định có khoản chủ động về trả lại tiền, tài sản thì ra một quyết định thi hành án đối với mỗi người được thi hành án; b) Trong một bản án, quyết định có nhiều người phải thi hành nhiều khoản chủ động khác nhau thì ra một quyết định thi hành án chung cho các khoản thuộc điện chủ động thi hành án đối với mỗi người phải thi hành án”*.*

Tuy nhiên, Nghị định chưa quy định rõ việc ra quyết định thi hành án như thế nào trong trường hợp *trong một bản án, quyết định có người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ.* Đồng thời, cách quy định như hiện hành gây khó hiểu và dễ bị hiểu lầm, do đó, Dự thảo sửa đổi, bổ sung cơ bản giữ nguyên tinh thần về cách thức ra quyết định thi hành án chủ động đối với từng khoản cụ thể như hiện hành. Tuy nhiên, thiết kế lại cho phù hợp hơn, đồng thời, bổ sung thêm quy định tại điểm c về trường hợp *một người vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ thì ra một quyết định thi hành án đối với người đó để* giải quyết vướng mắc trên thực tế.

***3.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 6***

Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 62 quy định:

“Các khoản thu khác cho Nhà nước quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án bao gồm khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho Nhà nước và các khoản bồi thường cho Nhà nước trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; các khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước”.

Trên thực tế, có trường hợp các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là người được thi hành án trong các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn nhưng lại không làm đơn yêu cầu thi hành án, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của Nhà nước[[2]](#footnote-2). Đồng thời, các loại tội kinh tế, tham nhũng có nhiều khung hình phạt, nếu chỉ quy định khung “đặc biệt nghiêm trọng” là chưa đủ, chưa thu tiền cho nhà nước được triệt để.

Để khắc phục vướng mắc trên, đảm bảo việc thu hồi tiền cho nhà nước, Dự thảo quy định bổ sung khoản thuộc diện chủ động ra quyết định thi hành án tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS bao gồm cả “*khoản tiền trả cho doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”* trong các vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng ở tất cả các khung hình phạt.

1. **Khoản 4 Điều 1 sửa đổi khoản 1, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (ra quyết định thi hành án theo yêu cầu)**

***4.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 7***

Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP về trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định, nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án hiện nay đang gặp nhiều vướng mắc, cụ thể:

*Thứ nhất,*về nội dung quyết định thi hành án: Cơ quan thi hành án dân sự có ra quyết định thi hành án cho người được yêu cầu có bao gồm toàn bộ phần nghĩa vụ cho tất cả những người được thi hành án hay không?

*Thứ hai,* quy định hiện hành yêu cầu phải thông báo cho những người được thi hành án chưa có đơn biết để họ yêu cầu thi hành án trong thời hạn 30 ngày. Vậy, nếu trong thời hạn 30 ngày, nếu họ làm đơn thì xử lý như thế nào? Có ra quyết định thi hành án hay không? Có ra quyết định thi hành án mới hay không trong khi đã có Quyết định thi hành án thể hiện đầy đủ nội dung khoản phải thi hành.

Liên quan đến nội dung này, tạiĐiều 289 Bộ luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới quy định: “Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó *mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ*. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới[[3]](#footnote-3). Như vậy, trong trường hợp này, mỗi người trong số những người liên đới cùng được nhận một khoản tiền, tài sản sẽ có quyền yêu cầu cơ quan THADS tổ chức thi hành án; cơ quan THADS tổ chức thi hành và trả lại tiền, tài sản cho bất cứ ai trong số những người có yêu cầu thi hành án. Đồng thời, căn cứ Điều 11 Bộ luật Dân sự[[4]](#footnote-4) quy định về các phương thức bảo vệ quyền dân sự, Tòa án nhân dân đã giải thích về thời hiệu và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự tại bản án, quyết định. Như vậy, để bảo vệ quyền lợi của mình, đương sự phải thể hiện ý chí của mình bằng việc gửi yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp họ không yêu cầu thi hành án thì không nên quy định cơ quan THADS có trách nhiệm phải thực hiện việc thông báo cho họ.

Mặc dù vậy, do nội dung quyết định thi hành án có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của họ nên để tạo điều kiện cho người chưa có yêu cầu biết để thực hiện việc yêu cầu thi hành án và bảo vệ quyền lợi của mình, Dự thảo quy định cơ quan THADS phải thực hiện việc thông báo Quyết định thi hành án cho họ.

Tuy nhiên, để đảm bảo việc thi hành án chỉ được thực hiện cho những người đã có yêu cầu thì *trình tự, thủ tục về thi hành án được thực hiện đối với những người đã yêu cầu thi hành án*, *Chấp hành viên tổ chức giao tiền, tài sản cho những người đã có yêu cầu hoặc những người được thi hành án có mặt tại thời điểm thanh toán tiền, trả tài sản.* Quyền và lợi ích hợp pháp của những người được thi hành án khác *theo bản án, quyết định đối với khoản tiền, tài sản đó* được giải quyết theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật *về dân s*ự.

***4.2. Sửa đổi khoản 4 Điều 7* *quy định về căn cứ từ chối yêu cầu thi hành án***

Quy định viện dẫn điểm a, Khoản 5, Điều 31 là quá rộng. Do đó. Dự thảo chỉ rõ quy định tại khoản 4 Điều 7 để hướng dẫn quy định về trường hợp “bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật THADS.

Bên cạnh đó, Nghị định hiện hành quy định:*“4. Cơ quan THADS từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật THADS trong trường hợp bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành”.*

Như vậy, với quy định hiện hành, để từ chối yêu cầu thi hành án thì phải đồng thời đáp ứng 02 điều kiện: bản án, quyết định không xác định cụ thể người phải thi hành án và nghĩa vụ phải thi hành.

Tuy nhiên, trên thực tế, trường hợp không xác định “*nghĩa vụ phải thi hành*” thì cơ quan THADS không thể tổ chức thi hành án nên cần từ chối yêu cầu thi hành án. Nhưng ngược lại, có một số trường hợp*“không xác định cụ thể người phải thi hành án*” nhưng nghĩa vụ phải thi hành là đã được xác định thì vẫn cần chấp nhận yêu cầu thi hành án, bao gồm *các trường hợp Bản án, quyết định có nội dung:*

*a) Giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản;*

*b) Giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp nuôi dưỡng;*

*c) Giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động của người được thi hành án không trực tiếp nuôi dưỡng.”*

Bên cạnh đó, xác định rõ quy định tại khoản 4 Điều 7 để hướng dẫn quy định về trường hợp “bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự” theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật THADS.

**5. Khoản 5 Điều 1 sửa đổi Khoản 2, khoản 6 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (xác minh điều kiện thi hành án)**

- Dự thảo quy định rõ cơ quan THADS nơi nhận ủy quyền phải chịu trách nhiệm về kết quả xác minh theo ủy quyền.

- Khoản 6 Điều 9 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định về những trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành, đã hết thời hạn theo quy định, đã xác minh ít nhất 2 lần và không có thông tin mới thì Cơ quan THADS chuyển những vụ việc đó sang sổ theo dõi riêng.

Đối với những loại việc này, mặc dù hầu như không có khả năng tổ chức thi hành nhưng vẫn phải thống kê, báo cáo trong danh sách các vụ việc đang tổ chức thi hành hàng năm, dẫn đến tình trạng vừa không phản ánh được đầy đủ, toàn diện về công tác THADS, vừa gây ra sự chồng chéo trong quản lý, khai thác số liệu. Bên cạnh đó, chưa quy định rõ trước khi có “thông tin mới” về điều kiện thi hành án có phải xác minh hay không?

Do đó, khoản 5 Điều 9 Dự thảo đã sửa đổi theo hướng: *Việc thi hành án chưa có điều kiện* quy định tại khoản 5 Điều này*được thống kê**riêng* để theo dõi*. Khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên tiến**hành xác minh và tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.”[[5]](#footnote-5)*

**6. Khoản 6 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (thông báo về thi hành án)**

Tại khoản 1 Điều 40 Luật THADS đã quy định về việc giao thông báo cho người thân thích *của đương sự*trong trường hợp đương sự vắng mặt, tuy nhiên, Điều này chỉ quy định về việc giao thông báo cho người thân thích *của đương sự*mà chưa có quy định về giao cho người thân thích của *người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*.

Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo bổ sung thêm quy định tại khoản 2 Điều 12: *Trường hợp người được thông báo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì việc thông báo cho họ thông qua người thân thích được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật THADS.*

**7. Khoản 7 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (áp dụng biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án)**

- Làm rõ hơn và bổ sung thêm trường hợp việc áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án **không tương ứng với nghĩa vụ thi hành án**, cụ thể: quy định các trường hợp người phải thi hành án chỉ có một tài sản duy nhất lớn hơn nhiều lần so với nghĩa vụ phải thi hành án mà tài sản đó không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản; *hoặc tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý hoặc trường hợp* quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định này*.*

- Sau khi kê biên, nhiều trường hợp người phải thi hành án (đặc biệt là các doanh nghiệp) không hợp tác, cố tình chống đối, cản trở việc thẩm định giá, bán đấu giá, kiểm tra hiện trạng tài sản, dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản để thi hành án. Có những việc thi hành án vì vướng mắc đó mà kéo dài, gây ra khiếu nại, tố cáo bức xúc, làm ảnh hưởng đến tính nghiêm minh của pháp luật.

Để khắc phục tình trạng này, Dự thảo đã bổ sung thêm nội dung: *Trường hợp đương sự, người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất hoặc các biện pháp cần thiết khác để kiểm tra hiện trạng, thẩm định giá, bán đấu giá tài sản hoặc giao tài sản cho cá nhân, tổ chức khác bảo quản theo quy định của pháp luật.*

- Hiện nay, có tình trạng đối với tài sản là bất động sản ở miền núi, xa xôi, hẻo lánh, giá trị tài sản thấp; sau khi cưỡng chế để kê biên nhưng không có ai nhận bảo quản tài sản, không thuê được tổ chức bảo quản chuyên nghiệp (đương sự vắng mặt hoặc cố tình bỏ đi).

Để giải quyết vướng mắc trên, căn cứ Điều 175 Luật THADS về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong THADS, Dự thảo quy định: *Trường hợp sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế mà không thực hiện được việc giao bảo quản đối với tài sản theo quy định tại Điều 58 Luật thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan THADS có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp, hỗ trợ bảo quản trong thời gian chưa xử lý được tài sản.*

**8. Khoản 8 Điều 1 sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (thực hiện ủy thác thi hành án)**

***8.1. Khoản 1 Điều 16***

- Việc ủy thác còn nhiều vướng mắc, theo đó, Điều 55 Luật Thi hành án dân sự quy định: Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự **phải** ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở*.* Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 16 Nghị định quy định: **có thể** ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tổ chức thi hành là chưa phù hợp dẫn đến việc áp dụng tùy nghi, không thống nhất.

Khắc phục bất cập trên, Dự thảo quy định theo hướng khẳng định “phải” ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật THADS. Bên cạnh đó, để đảm bảo việc thi hành án kịp thời, rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án, Dự thảo quy định rõ cơ quan THADS có thể căn cứ vào bản án, quyết định được thi hành hoặc kết quả xác minh để làm cơ sở cho việc ủy thác (có thể không cần ra quyết định thi hành án mà ủy thác thẳng trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã xác định rõ địa chỉ, nơi cư trú, nơi có tài sản của người phải thi hành án).

***8.2. Khoản 2 Điều 16***

Điểm c khoản 2 Điều 16 quy định “trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác đến nơi có tài sản giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất”. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể ủy thác đến đâu trong trường hợp có cả “nơi có tài sản giá trị lớn nhất” và “nơi có nhiều tài sản nhất”. Trong khi đó, tổng giá trị tài sản mới là điều cần quan tâm.

Bên cạnh đó, nội dung khoản 2 Điều 16 đang xem xét về thứ tự thực hiện ủy thác chứ không phải về căn cứ để ủy thác. Do đó, đoạn “trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác” là không cần thiết và không phù hợp khi quy định tại khoản 2 Điều 16.

Để giải quyết các vướng mắc trên, đồng thời để thống nhất điểm c khoản 2 Điều 16 Dự thảo Nghị định quy định ủy thác đến: *Nơi có giá trị tài sản lớn nhất*.

***8.3. Khoản 3 Điều 16***

- Khoản 3 Điều 16 Nghị định hiện hành quy định: Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì *có thể* ủy thác khoản phải thi hành án mà tài sản đó bảo đảm cho cơ quan THADS nơi có tài sản bảo đảm*.* Việc quy định “có thể ủy thác” sẽ tạo ra tính tùy nghi, không thống nhất của các cơ quan thi hành án dân sự trong việc áp dụng pháp luật. Do đó, Dự thảo quy định Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì *phải* ủy thác khoản phải thi hành án *đó* đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản bảo đảm*.*

- Khoản 1 Điều 57 Luật quy định: Trước khi ủy thác, cơ quan THADS phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp tài sản tại nơi ủy thác đang có tranh chấp, đã được tòa án thụ lý nhưng người phải thi hành án vẫn còn tài sản ở các địa phương khác. Trường hợp này cần phải có quy định về việc ủy thác để xử lý đối với những tài sản này để đảm bảo thi hành án hiệu quả, rút ngắn thời gian tổ chức thi hành án, đồng thời quy định trách nhiệm để các cơ quan THADS biết được kết quả tổ chức thi hành án của nhau để phối hợp và xử lý tài sản cho phù hợp.

Dự thảo bổ sung quy định: *Trường hợp tài sản đang xử lý để thi hành án nhưng có tranh chấp và đã được tòa án thụ lý giải quyết mà đương sự có tài sản ở địa phương khác thì ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản để thi hành án.* Đồng thời, các cơ quan ủy thác và nhận ủy thác phải thường xuyên thông tin trao đổi để biết về kết quả giải quyết.

***8.4. Khoản 4 Điều 16***

Hiện nay, pháp luật quy định trước khi ủy thác thì cơ quan THADS phải thu hồi quyết định thi hành án. Trong trường hợp này, sẽ có khoảng trống trong thời gian cơ quan được ủy thác chưa nhận được quyết định ủy thác và chưa ra quyết định mới. Do đó, cần quy định rõ hiệu lực của các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án đã được ban hành (nếu có) để tránh trường hợp đương sự cho rằng quyết định thi hành án đã được thu hồi thì các quyết định kèm theo hết hiệu lực để tẩu tán tài sản.

 Dự thảo quy định rõ theo hướng *Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án khác liên quan đến khoản ủy thác có hiệu lực cho đến khi có quyết định thay thế của cơ quan nhận ủy thác*.

Quyết định thay thế trong trường hợp này là các quyết định liên quan đến việc xử lý hoặc không xử lý tài sản, duy trì hoặc giải tỏa việc tạm hoãn xuất cảnh…của cơ quan nhận ủy thác.

**9. Khoản 9 Điều 1 sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (việc thi hành án khi có thay đổi giá tài sản tại thời điểm thi hành án)**

***9.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 17***

Điều 59 Luật quy định về việc thay đổi giá tài sản trong trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận. Trong khi đó, Điều 17 Nghị định hiện hành mới chỉ quy định về điều kiện đương sự có đơn và giá trị tài sản tăng hoặc giảm từ 20% trở lên mà chưa quy định về điều kiện cần, mang tính bản chất là đương sự không tự nguyện giao tài sản hoặc thanh toán giá trị tài sản được nhận, dẫn đến việc thi hành án kéo dài.

Do đó, để phù hợp với quy định tại Điều 59 và thuận lợi cho việc áp dụng, Dự thảo đã quy định làm rõ để được áp dụng quy định này thì Dự thảo bổ sung thêm điều kiện cần: *Một bên không tự nguyện giao tài sản hoặc không tự nguyện thanh toán giá trị tài sản theo nội dung bản án, quyết định và người yêu cầu phải đã nộp tạm ứng chi phí định giá lại tài sản.*

***9.2. Sửa đổi khoản 2 Điều 17***

Tại khoản 2 Điều 98 Luật THADS quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá...”. Trong khi đó, khoản 2 Điều 17 Nghị định 62/2015/NĐ-CP lại quy định: “*Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản của đương sự và tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản, Chấp hành viên phải tiến hành thủ tục định giá”.*

Việc quy định thời hạn 30 ngày theo khoản 2 Điều 17 để Chấp hành viên tiến hành các thủ tục định giá là quá dài. Do đó, Dự thảo quy định giảm bớt thời hạn từ “30 ngày” xuống còn “**5** ngày làm việc”, kể từ ngày Chấp hành viên nhận được đơn yêu cầu định giá tài sản và đầy đủ các tài liệu chứng minh theo yêu cầu cho phù hợp.

**10. Khoản 10 Điều 1 sửa đổi khoản 1 và khoản 6 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (kê biên tài sản để thi hành án)**

***10.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 24***

Trong thực tế thi hành án, việc chủ sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản sau thời điểm có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật diễn ra khá phổ biến. Theo quy định của Luật THADS thì các giao dịch này sẽ không được công nhận và tài sản sẽ bị xử lý để thi hành án. Tuy nhiên, với từng loại giao dịch thì cần có cách xử lý khác nhau (trường hợp đã thực hiện giao dịch nhưng chưa/đã hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất) . Trong khi đó, quy định tại khoản 1 Điều 24 hiện hành chưa giải quyết được triệt để vấn đề này nên cơ quan THADS còn lúng túng và có các cách giải quyết khác nhau, dẫn đến hiệu quả không cao và phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo.

Do đó, để phù hợp hơn với quy định tại Điều 75 Luật THADS, đồng thời quy định rõ cách thức xử lý đối với các trường hợp người phải thi hành án cố tình thực hiện các giao dịch nhằm trốn tránh việc thi hành án, Dự thảo đã quy định phương án xử lý đối với từng trường hợp nêu trên, cụ thể:

(i) Trường hợp tài sản đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án mà bị chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố, *cho thuê*: vẫn bị kê biên, xử lý (nội dung này giữ nguyên quy định hiện hành, chỉ bổ sung *cho thuê)*

 (ii) Người phải thi hành án thực hiện các giao dịch nhằm chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất nhưng *chưa hoàn thành việc chuyển quyền:* xác định đây vẫn *đang là tài sản của người phải thi hành án* (dù người phải thi hành án thực hiện giao dịch này trước hay sau thời điểm có bản án): vẫn kê biên, xử lý. Trường hợp có tranh chấp thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 75; trường hợp cần *tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc cần yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật thi hành án dân sự.*

(iii) Người phải thi hành án thực hiện các giao dịch nhằm chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất nhưng *đã hoàn thành việc chuyển quyền.* Trường hợp này, cần thêm căn cứ giao dịch phải thực hiện sau thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật: không kê biên mà hướng dẫn theo khoản 2 điều 75 Luật THADS.

(iv) Người phải thi hành án thực hiện các giao dịch khác về tài sản như: cầm cố, thế chấp, cho thuê, cho mượn, cho vay…tài sản; cho thuê quyền hưởng dụng, quyền bề mặt đối với tài sản…nhưng *không chuyển giao quyền sở hữu* tài sản, chuyển quyền sử dụng đất: đây vẫn là tài sản của người phải thi hành án nên vẫn kê biên, xử lý. *Quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia giao dịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan.*

***10.2. Sửa đổi khoản 6 Điều 24***

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế đó. Như vậy, trong trường hợp đương sự đã thỏa thuận tự nguyện giao tài sản để thi hành án theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 7a Luật THADS, sau đó phát sinh thêm người được thi hành án khác, nếu căn cứ quy định trên thì những người được thi hành án được người phải thi hành án tự nguyện giao tài sản để thi hành án không thuộc trường hợp được ưu tiên (vì trong trường hợp này không có quyết định cưỡng chế) là chưa phù hợp với nguyên tắc khuyến khích việc tự nguyện thi hành án của pháp luật hiện nay.

Do đó, Dự thảo quy định cụ thể theo hướng, biên bản này là cơ sở đểChấp hành viên giao tài sản theo thỏa thuận hoặc tổ chức việc định giá, bán tài sản *và xác định thứ tự ưu tiên thanh toán*.

**11. Khoản 11 Điều 1 sửa đổi khoản 1 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (bán đấu giá và xử lý kết quả bán đấu giá tài sản thi hành án)**

***11.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 27***

Khoản 1 Điều 27 quy định về việc lựa chọn chủ sở hữu chung được ưu tiên mua tài sản *trước khi bán tài sản lần đầu* nhưng tiếp theo đó lại quy định: “Nếu không thỏa thuận được thì Chấp hành viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người mua được tài sản bán đấu giá”. Tuy nhiên, trường hợp này là khi chưa tổ chức cuộc đấu giá. Do đó, Dự thảo đã bỏ cụm từ “bán đấu giá” trong nội dung trên.

***11.2. Sửa đổi khoản 3 Điều 27***

- Pháp luật bán đấu giá chưa quy định xử lý trong trường hợp bán đấu giá nhiều tài sản trong cùng một cuộc đấu giá nhưng khi bán xong 1 hoặc 1 số tài sản thì đã đủ tiền thi hành án. Để giải quyết vướng mắc trên, Dự thảo bổ sung thêm quy định: *Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu tổ chức đấu giá thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất. Trường hợp số tiền thu được đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định thì không tiếp tục đấu giá các tài sản còn lại.*

- Nghị định hiện hành quy định: “Người mua được tài sản bán đấu giá phải nộp tiền vào tài khoản của cơ quan THADS trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày đấu giá thành”. Thực tế, thời hạn 15 ngày là tương đối ngắn, đặc biệt là đối với những tài sản có giá trị lớn hoặc rất lớn, cần có thời gian cho ngời trúng đấu giá thu xếp tiền. Việc quy định thời hạn dài hơn cũng sẽ giúp hạn chế việc phải huỷ kết quả bán đấu giá tài sản với lý do người mua được tài sản bán đấu giá không nộp tiền đúng thời hạn, làm kéo dài việc thi hành án. Đồng thời, khoản 3 Điều 27 quy định: Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại cho người mua được tài sản bán đấu giá thì phải bồi thường. Tuy nhiên, việc chậm giao tài sản có thể gây thiệt hại cho cả người được và người phải thi hành án, cần bổ sung cho phù hợp.

Do đó, Dự thảo quy định tăng thời hạn trên từ “15 ngày” lên “30 ngày” và xác định Tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp trái pháp luật dẫn đến việc chậm giao tài sản bán đấu giá thành mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

**12. Khoản 12 Điều 1 sửa đổi khoản 4 Điều 38 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (giải quyết khiếu nại về thi hành án)**

Khoản 4 Điều 38 Nghị định hiện hành quy định về quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, chưa có quy định thời hiệu của việc xem xét lại này, dẫn đến rất nhiều trường hợp đương sự khiếu nại, tố cáo đối với những quyết định giải quyết khiếu nại đã xảy ra 5 năm, 10 năm, thậm chí là 15,20 năm trước. Khi đó, có những việc tất cả các thông tin về vụ việc không còn đầy đủ, các tài sản có liên quan đã được chuyển nhượng cho nhiều người khác…dẫn đến việc xem xét, xử lý gặp rất nhiều khó khăn. Hơn nữa, có những đương sự lợi dụng quyền này để liên tục khiếu nại, tố cáo kéo dài, gây mất an ninh trật tự.

Áp dụng tương tự các quy định Điều 334 BLTTDS quy định về thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, Điều 263 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Dự thảo Nghị định quy định: *Trong thời hạn 03 năm,* *kể từ ngày có hiệu lực, quyết định giải quyết khiếu nại* được xem xét lại theo quy định tại Điểm b Khoản 4 và Điểm b Khoản 7 Điều 142 Luật Thi hành án dân sự...

**13. Khoản 13 Điều 1 sửa đổi khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (thủ tục thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án)**

***13.1. Sửa đổi khoản 1 Điều 49***

Khoản 1 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định “*Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 47 Luật THADS thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế*”. Tuy nhiên, quy định này chưa thể hiện rõ mục đích của việc xác định người được thi hành án đã có đơn yêu cầu cũng như không quy định rõ người được thi hành án trong một hay nhiều bản án, quyết định của Tòa án tính đến thời điểm thanh toán tiền.

 Mặt khác, đoạn 2 khoản này lại quy định “*Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan THADS tổ chức thi hành xác định nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án, quyết định thì cơ quan THADS thanh toán cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận, số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu*” và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 Quy định một số vấn đề về thủ tục THADS và phối hợp liên ngành trong THADS thì *“…cơ quan THADS xác định rõ những bản án, quyết định đang trực tiếp tổ chức thi hành có trước thời điểm có quyết định cưỡng chế thi hành án mà có nhiều người được thi hành án để xác định người đã yêu cầu thi hành án, người chưa yêu cầu thi hành án; số tiền được thanh toán của người đã yêu cầu thi hành án và của người chưa yêu cầu thi hành án theo các bản án, quyết định đó*”.

Như vậy, chưa có sự thống nhất giữa các quy định của Luật, Nghị định số 62/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC về thanh toán tiền thi hành án, dẫn đến trong thực tiễn thi hành gặp rất nhiều khó khăn.

Bộ Tư pháp nhận thấy: Theo quy định tại Điều 11[[6]](#footnote-6) Bộ luật Dân sự về phương thức bảo vệ quyền dân sự thì khi quyền dân sự của một người bị xâm phạm, đã được Tòa án bảo vệ (bằng một bản án, quyết định) thì họ có quyền tự bảo vệ hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền (cơ quan THADS) để tổ chức thi hành bản án, quyết định đó để bảo vệ quyền lợi cho họ. Trách nhiệm của cơ quan THADS chỉ phát sinh kể từ thời điểm đương sự có yêu cầu thi hành án (trừ trường hợp chủ động). Chỉ khi có yêu cầu thì mới có tư cách của người được thi hành án và bảo đảm nguyên tắc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án mà người được thi hành án đã yêu cầu và những nghĩa vụ thuộc diện chủ động và các chi phí cần thiết. Việc cơ quan THADS phải thông báo và phân chia số tiền thu được cho cả những người chưa có yêu cầu thi hành án như hiện nay vừa ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án[[7]](#footnote-7), vừa phát sinh thêm trách nhiệm của cơ quan THADS (cơ quan THADS không thể biết ở địa bàn khác người phải thi hành án còn có nghĩa vụ đối với người khác hay không.). Do đó, khoản 1 Điều 49 được sửa đổi theo hướng: “Trường hợp thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật thi hành án dân sự thì Chấp hành viên xác định số tiền được thanh toán của những người được thi hành án đã yêu cầu thi hành án *theo các bản án, quyết định đang* *do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành* tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế *hoặc có biên bản về việc tự nguyện giao tài sản* *để ưu tiên thanh toán cho họ”*

***13.2. Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 49***

Để làm rõ quy định: Trường hợp hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc 01 năm, kể từ ngày thông báo đối với trường hợp thu được tiền sau thời điểm 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà người được thi hành án không đến nhận thì cơ quan THADS *làm thủ tục như thế nào để* chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào ngân sách Nhà nước. Điểm a khoản 5 Điều 49 đã quy định bổ sung theo hướng:

 “Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định *sung công quỹ nhà nước và* chuyển nộp số tiền, tài sản đó vào Ngân sách Nhà nước”.

**14. Khoản 14 Điều 1 sửa đổi khoản 3 Điều 50 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án)**

Việc thi hành án có yếu tố nước ngoài gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc trên thực tiễn nhưng khó khăn lớn nhất là thời gian thực hiện yêu cầu của phía nước ngoài kéo dài, nhiều kết quả không đáp ứng được yêu cầu giải quyết vụ việc; còn nhiều trường hợp không nhận được phản hồi, dẫn đến việc giải quyết các vụ việc thi hành án gặp khó khăn, ảnh hưởng đến lợi ích của nhà nước và các đương sự.

Theo quy định hiện hành, mỗi lần UTTP cần phải thực hiện ít nhất 02 lần (lần đầu là 6 tháng, lần sau là 03 tháng). Như vậy, cần 9 tháng để thực hiện UTTP để tống đạt 01 văn bản cho đương sự (lần đầu). Từ văn bản thứ hai trở đi thì thời hạn là 4 tháng (lần đầu là 3 tháng, lần sau là 01 tháng). Kể cả lần UTTP đầu tiên không có kết quả thì vẫn phải thực hiện UTTP lần thứ hai. Như vậy, thời gian để tống đạt cho tất cả các văn bản thi hành án (theo quy định) thì phải mất khoảng 7 năm để thực hiện dẫn đến việc thi hành án bị kéo dài.

Để khắc phục tình trạng trên, Dự thảo sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50: (i) bỏ quy định về việc tiến hành thủ tục UTTP lần thứ hai trong trường hợp không nhận được kết quả hoặc có nhận được nhưng kết quả là không thực hiện được việc UTTP nhằm hạn chế việc kéo dài thời gian thi hành án; (ii) quy định thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 43 Luật THADS để thay thế việc thông báo thông qua thủ tục UTTP cho tất cả các văn bản khác cần thông báo trong quá trình tổ chức thi hành án trong trường hợp ủy thác trước đó không có kết quả; (iii) quy định UTTP lần thứ hai trong trường hợp nhận được kết quả UTTP nhưng chưa đáp ứng yêu cầu..

**15.**  **Khoản 15 Điều 1 sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm e khoản 2, khoản 4 Điều 51 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (việc xuất cảnh của người phải thi hành án)**

 ***15.1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51***

Liên quan đến việc tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, trong hệ thống pháp luật chuyên ngành về THADS chỉ có quy định tại Điều 51 Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Điều này mới chỉ quy định về đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức; những trường hợp có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh; trường hợp người phải thi hành án có ủy quyền và việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh. Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về những trường hợp, những đối tượng bị tạm hoãn xuất cảnh?

Căn cứ vào các quy định tại Điều 21 Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Điều 28,29 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 thì chính sách về tạm hoãn xuất cảnh đối với công dân Việt Nam và người nước ngoài có sự khác nhau. Cụ thể: Công dân Việt Nam *chưa được xuất cảnh* nhưng đối với người nước ngoài thì *có thể bị tạm hoãn xuất cảnh*trong trường hợp chưa thi hành xong bản án, quyết định của Tòa án.

Do đó, để quy định cụ thể cơ chế thực hiện thống nhất khoản 1 Điều 51 quy định:

*1. Người phải thi hành án là công dân Việt Nam chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định thì bị tạm hoãn xuất cảnh; người phải thi hành án là người nước ngoài chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định thì có thể bị tạm hoãn xuất cảnh khi có yêu cầu của người được thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

*Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về tạm hoãn xuất cảnh và gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh. Việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh .*

Cơ quan, tổ chức đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định thì quyết định về tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng đối với người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. *Trường hợp thay đổi về người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức hoặc thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì cơ quan THADS gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh để điều chỉnh thông tin.*

***15.2. Sửa đổi điểm e khoản 2 Điều 51***

Khoản 2 Điều 51 Nghị định hiện hành quy định về những trường hợp người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có thể không bị xem xét tạm hoãn xuất cảnh. Trong đó, điểm e khoản này quy định người phải thi hành án được xuất cảnh trong trường hợp này phải có đủ các điều kiện: (i) đã có văn bản của cơ quan Công an hoặc cơ quan đại diện ngoại giao đề nghị cho xuất cảnh; (ii) người phải thi hành án là người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đang bị bệnh hiểm nghèo hoặc không có tài sản, thu nhập tại Việt Nam; (iii) không được người được thi hành án cho xuất cảnh hoặc không xác định được địa chỉ của người được thi hành án hoặc người được thi hành án là người nước ngoài đã về nước và các trường hợp đặc biệt khác.

Bộ Tư pháp thấy rằng: 03 điều kiện trên là các điều kiện cần và đủ để cho một người được phép xuất cảnh, thể hiện tinh thần nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, ngoài 3 điều kiện điểm e khoản 2 Điều này còn quy định thêm điều kiện thứ tư: Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định. Nếu không cho phép những trường hợp này được phép xuất cảnh kịp thời, có thể làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của họ và cũng không thể đảm bảo việc tổ chức thi hành án (vì họ không còn tài sản, thu nhập), trong khi điều kiện thứ tư này vừa khó thực hiện (do không quy định cơ sở để các Bộ căn cứ cho xuất cảnh hay không); vừa kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến quyền lợi của người phải thi hành án.

Do đó, Dự thảo đã bỏ quy định: Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

***15.3. Sửa đổi Khoản 4 Điều 51***

Khoản 4 Điều 51 Nghị định hiện hành quy định về việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh trong trường hợp có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định đang thi hành hoặc khi căn cứ tạm hoãn xuất cảnh không còn. Trong khi đó, Khoản 2 Điều 51 Nghị định hiện hành quy định về các trường hợp người phải thi hành án đang có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định về tiền, tài sản có thể không bị tạm hoãn xuất cảnh. Do đó, bổ sung vào khoản 4 quy định việc giải tỏa tạm hoãn xuất cảnh khi *thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

**16. Khoản 16 Điều 1 sửa đổi khoản 3 Điều 66 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (Thẩm tra viên)**

Quy định của khoản 3 Điều 66 Nghị định không còn phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của bộ, cơ quan ngang bộ.

Để đảm bảo phù hợp Khoản 3 Điều 66 sửa đổi theo hướng rõ hơn thẩm quyền *ban hành tiêu chuẩn* thay vì “xây dựng tiêu chuẩn” như quy định trước đó. Cụ thể “*3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số các ngạch Thẩm tra viên sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ”.*

**17. Khoản 17 Điều 1 sửa đổi khoản 2 Điều 71 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (Thư ký thi hành án)**

Để đảm bảo phù hợp quy định tại tại khoản 5 Điều 6 và khoản 2, điều 14 Nghị định số 123/2016/NĐ-CP, Dự thảo đã sửa đổi quy định khoản 2 Điều 71 cụ thể như sau: *“2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số ngạch Thư ký thi hành án sau khi thống nhất với Bộ Nội vụ”*.

**18. Điều 2 bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 64 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (miễn nhiệm Chấp hành viên)**

Theo quy định của điều khoản này thì hồ sơ đề nghị miễn nhiệm CHV có tài liệu chứng minh về lý do sức khỏe. Tuy nhiên, việc miễn nhiệm Chấp hành viên không phải toàn bộ vì lý do sức khỏe mà có thể do nhiều lý do khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật[[8]](#footnote-8).

Bên cạnh đó, để giảm bớt thủ tục hành chính trong thủ tục miễn nhiệm Chấp hành viên, điểm b khoản 2 Điều 64 bãi bỏ quy định về: “Các tài liệu chứng minh lý do xin miễn nhiệm Chấp hành viên: giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp huyện trở lên cấp trong thời hạn 6 tháng hoặc giấy chứng nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn hoặc các giấy tờ phù hợp khác, nếu có”.

Trên đây là Bản thuyết minh dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS./.

1. về hồ sơ miễn nhiệm Chấp hành viên. [↑](#footnote-ref-1)
2. Điển hình như Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy Vinashin, Bộ Tư pháp phải có Công văn đề nghị Bộ Giao thông vân tải chỉ đạo Tổng Công ty công nghiệp tàu thủy làm đơn yêu cầu thi hành án. [↑](#footnote-ref-2)
3. Điều 11 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC cũng đã có quy định về việc thi hành án đối với nghĩa vụ liên đới. [↑](#footnote-ref-3)
4. Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự: Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: 1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình; 2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 4. Buộc thực hiện nghĩa vụ; 5. Buộc bồi thường thiệt hại; 6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền; 7. Yêu cầu khác theo quy định của luật. [↑](#footnote-ref-4)
5. Khoản 4 Điều 9 quy định: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định có căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 44a Luật THADS, Thủ trưởng cơ quan thi hành án ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh.

Sau khi có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án, nếu người phải thi hành án có điều kiện thi hành án trở lại thì cơ quan THADS ra quyết định tiếp tục thi hành án. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điều 11. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự: Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: 1. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình; 2. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; 3. Buộc xin lỗi, cải chính công khai; 4. Buộc thực hiện nghĩa vụ; 5. Buộc bồi thường thiệt hại; 6. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền; 7. Yêu cầu khác theo quy định của luật. [↑](#footnote-ref-6)
7. vì đã theo toàn bộ quá trình thi hành án từ khi ra quyết định thi hành án, kê biên, bán đấu giá tài sản, giao tài sản cho người trúng đấu giá…nhưng đến khi thanh toán tiền thi hành án thì lại xuất hiện “người được thi hành án” khác và phải chia tỷ lệ cho họ. Có những trường hợp người đã yêu cầu thi hành án ban đầu chỉ được thanh toán số tiền rất nhỏ vì số tiền được thi hành án của người được thi hành án yêu cầu sau nhiều hơn. Do đó, không khuyến khích việc người được thi hành án yêu cầu thi hành án sớm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. [↑](#footnote-ref-7)
8. a) Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên; b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên [↑](#footnote-ref-8)